

Số: 04/2024/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo các ngành, nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014; Điểm c khoản 2 Điều 23 Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015; Khoản 5 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Điều 113 Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 17/2022/TT - BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 13/TTr-SLĐTBXH ngày 02/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đối với 06 nghề, gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp bậc I, đối với nghề Điện lạnh quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp bậc I đối với nghề Lái xe ô tô hạng B2 quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp bậc I đối với nghề Sửa chữa máy nông nghiệp quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp bậc I đối với nghề May công nghiệp quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo dưới 03 tháng đối với nghề Trồng cây ăn quả quy định tại Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo dưới 03 tháng đối với nghề Trồng rau hữu cơ quy định tại Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
2. Các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Lao động - TB và XH);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND huyện, thành phố;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THVX (Tuân).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Việt Phương

PHỤ LỤC SỐ 01**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC I
ĐỐI VỚI NGHỀ ĐIỆN LẠNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Tên nghề: **Điện lạnh**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
Lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	19,21	
	Định mức giờ dạy lý thuyết	3,1	
	Định mức giờ dạy thực hành	16,11	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu + phong chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq$ 1800mm x 1800mm	11,5
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	11,5
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	11,5
4	Máy in	Máy in văn phòng in 2 mặt	11,5
5	Tủ đựng tài liệu	Tủ hồ sơ văn phòng K8	11,5
6	Ampe kìm	$\leq 1000A$	75,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Áp tô mát chống giật 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường	73,3
8	Bảo hộ lao động nghề Điện lạnh	Loại thông dụng trên thị trường	75,6
9	Bộ cờ lê	6-32mm	63,3
10	Bộ hàn ống đồng (Oxy, gas)	Loại thông dụng trên thị trường	63,4
11	Bộ lục giác	1,5-10mm	63,3
12	Bộ nong, loe ống đồng	6-19mm	63,3
13	Bộ uốn ống đồng	6-19mm	63,3
14	Búa đinh	≤ 300 gram	73,3
15	Bút thử điện	Loại thông dụng trên thị trường	75,5
16	Cảm biến nhiệt điều hòa	Loại thông dụng trên thị trường	26,7
17	Cân nạp ga điện tử	0-20kg	46,7
18	Công tắc 2 cực	$\leq 20A$	10,0
19	Công tắc 3 cực	$\leq 20A$	20,0
20	Cưa sắt	310mm	63,3
21	Dàn lạnh	$\leq 12000BTU$	63,3
22	Dàn nóng	$\leq 12000BTU$	63,3
23	Dao cắt ống đồng	4-32mm	63,3
24	Dũa mịn bản dẹt	$\leq 200mm$	63,3
25	Đèn khò gas mini	Loại thông dụng trên thị trường	63,3
26	Điện trở xả đá	$\leq 150W$	36,7
27	Động cơ KĐB 3 pha	$\leq 0,55KW$	36,7
28	Đồng hồ đo vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường	75,5
29	Đồng hồ nạp gas	Đồng hồ đôi	43,1
30	Kéo sắt	$\leq 300mm$	81,1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
31	Kìm cắt dây	$\leq 200\text{mm}$	73,3
32	Kìm đầu bằng	$\leq 200\text{mm}$	73,3
33	Kìm ép đầu cốt	$0,5\text{-}6\text{mm}^2$	73,3
34	Kìm mỏ nhọn	$\leq 200\text{mm}$	73,3
35	Kìm tuốt dây	$0,5\text{-}6\text{mm}^2$	73,3
36	Máy điều hòa không khí hai cụm (áp trần)	$\leq 36000\text{BTU}$	26,7
37	Máy điều hòa không khí hai cụm (âm trần)	$\leq 36000\text{BTU}$	26,7
38	Máy điều hòa không khí hai cụm (dầu trần)	$\leq 36000\text{BTU}$	26,7
39	Máy điều hòa không khí hai cụm (đặt sàn)	$\leq 18000\text{BTU}$	26,7
40	Máy điều hòa không khí hai cụm (treo tường)	$\leq 12000\text{BTU}$	26,7
41	Máy điều hòa không khí Multi ghép	$\leq 50000\text{BTU}$	26,7
42	Máy hút chân không	$\leq 1/2\text{HP}$	63,3
43	Máy khoan bê tông	800W-1,2KW	26,7
44	Máy khoan điện cầm tay	$\leq 550\text{W}$	73,3
45	Máy nén khí có bình chứa	1HP	48,3
46	Máy nén lạnh các loại	$\leq 12000\text{BTU}$	63,3
47	Máy thu hồi môi chất lạnh	$\leq 1\text{HP}$	11,7
48	Mỏ hàn xung	220V/110W	73,3
49	Mỏ lết	20cm	90,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
50	Mô hình điều hòa nhiệt độ 1 chiều, 2 chiều	$\leq 12000\text{BTU}$	56,7
51	Mô hình tủ lạnh	≤ 200 lít	36,7
52	Mũi khoan rút lõi	63mm	26,7
53	Nút nhấn On-Off	250VAC 5A	10,0
54	Phần mềm mô phỏng hệ thống lạnh	Loại thông dụng trên thị trường	43,3
55	Quạt dàn lạnh điều hòa	$\leq 40\text{W}$	43,3
56	Quạt dàn nóng điều hòa	$\leq 50\text{W}$	43,3
57	Quạt gió tủ lạnh	220V	36,7
58	Rơ le áp suất cao	8-30 bar	56,7
59	Rơ le áp suất thấp	-0,5~6 bar	56,7
60	Rơ le nhiệt	$\leq 10\text{A}$	56,7
61	Rơ le thời gian	$\leq 60\text{s}$	30,0
62	Rơ le trung gian	14 chân	56,7
63	Role bảo vệ	$\leq 3\text{HP}$	63,3
64	Role khởi động	Loại thông dụng trên thị trường	63,3
65	Sò lạnh	Loại thông dụng trên thị trường	20,0
66	Sò nóng (cầu chì nhiệt)	Loại thông dụng trên thị trường	20,0
67	Máy đo nhiệt độ từ xa	$\leq 15\text{m}$	48,9
68	Timer	8-12h	36,7
69	Tô vít 2 cạnh	$\varnothing 3; \varnothing 5; \varnothing 6,5\text{mm}$	73,3
70	Tô vít 4 cạnh	$\varnothing 3; \varnothing 5; \varnothing 6,5\text{mm}$	73,3
71	Tô vít đóng	Loại thông dụng trên thị trường	73,3
72	Tụ điện	1,5 μF , 2 μF , 30 μF , 35 μF	63,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
73	Tủ đông	≤ 500 lít	20,0
74	Tủ đựng dụng cụ, vật tư	Loại thông dụng trên thị trường	18,3
75	Tủ lạnh làm lạnh gián tiếp	≤ 200 lít	20,0
76	Tủ lạnh làm lạnh trực tiếp	≤ 200 lít	20,0
77	Tủ lạnh thương nghiệp	≤ 500 lít	20,0
78	Tủ mát	≤ 300 lít	20,0
79	Thang dây	10m	26,7
80	Thang gấp 4 khúc (chữ M)	Loại thông dụng trên thị trường	26,7
81	Themostas	0-12,5°C	63,3
82	Thước dây	20m	46,7
83	Thước thủy (Li vô)	Loại thông dụng trên thị trường	46,7
84	Van chống bồng	Loại thông dụng trên thị trường	46,7
85	Van tiết lưu	Cáp đồng 3mm	63,3
86	Áo vệ sinh điều hòa	Loại thông dụng trên thị trường	26,7
87	Máy bảo dưỡng điều hòa	Loại thông dụng trên thị trường	26,7
88	Máy đo lưu lượng gió cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	26,7
89	Máy giặt	≤ 9 kg	20,0
90	Bình nóng lạnh	≤ 30 lít	20,0
91	Lò vi sóng	≤ 30 lít	20,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,9
2	Băng quấn bảo ôn	Cuộn	330g-350g	0,1
3	Bình gas mini	Bình	Loại thông dụng trên thị trường	1,3
4	Công tắc tơ	Chiếc	GMC-18	0,04
5	Dây điện mềm bọc nhựa	Mét	1x1mm	2,8
6	Dây điện mềm bọc nhựa	Mét	1x2.5mm	2,2
7	Dây điện mềm bọc nhựa	Mét	2x1.5mm	2,2
8	Dây thít	Cái	250mm	125,0
9	Đầu cốt cho dây 1mm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	25,0
10	Đầu cốt cho dây 1,5mm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	25,0
11	Đầu cốt cho dây 2,5mm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	27,8
12	Đèn báo	Chiếc	220V	0,1
13	Gas R 134A	Bình	13kg	0,03
14	Gas R 22	Bình	13kg	0,1
15	Gas R 32	Bình	13kg	0,1
16	Gas R 410A	Bình	13kg	0,1
17	Ống bảo ôn	Mét	Ống kép	0,8
18	Ống dẫn nước ngưng	Mét	Ø21	0,6
19	Cáp máy lạnh	Mét	Ø2,0	0,9
20	Cáp máy lạnh	Mét	Ø2,5	0,9
21	Cáp máy lạnh	Mét	Ø3,0	0,7
22	Ống đồng	Mét	Ø6,4	0,7
23	Ống đồng	Mét	Ø9,5	0,7

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Ống đồng	Mét	Ø12,7	0,7
25	Ống luồn dây điện	Mét	Ø20	0,1
26	Phin lọc	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
27	Que hàn đồng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
28	Bình gas (Cho máy hàn ô xy-gas)	Bình	13kg	0,2
29	Bình nitơ	Bình	10 lít	0,2
30	Bình ô xy (Cho máy hàn ô xy-gas)	Bình	10 lít	0,2
31	Chân đế rơi le thời gian	Cái	≤ 60s	0,04
32	Dầu máy lạnh cho gas R134a	Hộp	01 lít	0,2
33	Dầu máy lạnh cho gas R22	Hộp	01 lít	0,2
34	Dầu máy lạnh cho gas R32	Hộp	01 lít	0,2
35	Dầu máy lạnh cho gas R410A	Hộp	01 lít	0,2
36	Đế âm cho mặt chữ nhật	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
37	Đồng hồ gas (Cho máy hàn ô xy-gas)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
38	Đồng hồ ô xy (Cho máy hàn ô xy-gas)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
39	Giá đỡ điều hòa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
40	Hàn the	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
41	Mặt bảng điện 1 lỗ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
42	Mặt bảng điện 1 lỗ + 1 ổ cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
43	Mỏ hàn Oxy - gas	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
44	Nhựa thông	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
45	Role hiệu áp dầu	Cái	≤ 12 bar	0,1
46	Ti treo dàn lạnh âm trần	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
47	Thiếc hàn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
48	Van chống cháy ngược gas	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
49	Van chống cháy ngược ôxy	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
50	Van đảo chiều	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
51	Van tiết lưu nhiệt	Cái	Cáp đồng 3mm	0,1
52	Vít + nở sắt	Bộ	Ø8	0,8
53	Zacco nối ống đồng	Bộ	Ø10	0,3
54	Zacco nối ống đồng	Bộ	Ø12	0,3
55	Zacco nối ống đồng	Bộ	Ø6	0,3
56	Zacco nối ống đồng	Bộ	Ø8	0,3
57	Bút bi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	12,8
58	Giấy in	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
59	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
60	Phấn viết bảng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
61	Giáo trình	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	12,8
62	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu của Bộ Lao động TB-XH	0,4
63	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu của Bộ Lao động TB-XH	0,4
64	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu của Bộ Lao động TB-XH	0,4
65	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu của Bộ Lao động TB-XH	0,4
66	Vở ghi 100 trang	Quyển	Theo mẫu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	100	170
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Định mức phòng học thực hành	4	300	1.200

PHỤ LỤC SỐ 02
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC I
ĐỐI VỚI NGHỀ LÁI XE Ô TÔ HẠNG B2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Tên nghề: **Lái xe ô tô hạng B2**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện:
 Lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	29,19	
	Định mức giờ dạy lý thuyết	3,69	
	Định mức giờ dạy thực hành	25,50	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước phong chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm, Công suất tải 295 W, Công suất không tải 8W	4.14
2	Máy tính xách tay	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 65 W, Công suất không tải 4 W	4.14
3	Máy chủ	Processor: (1) Intel® Xeon® E3-1225v5 (3.3GHz/4-core/8MB) Cache Memory: 8MB L3 cache Memory: 8GB (1x8GB UDIMMs, 2133 MHz) hoặc tương đương đáp ứng yêu cầu phần mềm Quản lý sát hạch lái xe. Công suất tải 500 W. Công suất không tải 10W	0.83

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Máy tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 200 W, Công suất không tải 6 W	37.29
5	Máy in	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 570 W, Công suất không tải 7.3 W	0.03
6	Tranh vẽ hệ thống biển báo đường bộ, sa hình	Bảng biển báo giao thông đường bộ bằng mica, in màu, kích thước 1.5mx2m	1.29
7	Mô hình cắt bỏ động cơ ô tô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh. Dung tích xi lanh 1.5 (đã qua sử dụng)	0.03
8	Mô hình hệ thống điện ô tô	Hệ thống điện mô phỏng trên xe hiện đại (đã qua sử dụng)	0.03
9	Mô hình hệ thống truyền lực	Mô hình trên xe cơ sở loại nhỏ (đã qua sử dụng)	0.03
10	Mô hình hệ thống phanh	Hệ thống phanh dầu trợ lực chân không (đã qua sử dụng)	0.03
11	Mô hình hệ thống lái	Hệ thống lái cơ khí trợ lực dầu (đã qua sử dụng)	0.03
12	Bộ tranh treo, bản vẽ cấu tạo ô tô	In màu, kích thước 45 cm x 80 cm	0.33
13	Mô hình các cụm, chi tiết	Các cụm chi tiết rời (đã qua sử dụng)	0.03
14	Mô hình tổng thành xe ô tô	Xe cơ sở loại nhỏ. Đầy đủ các hệ thống (đã qua sử dụng)	0.03
15	Động cơ ô tô	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh: Dung tích xi lanh 1.5. Thuộc động cơ thể hệ mới (đã qua sử dụng)	0.03
16	Tủ đồ, thiết bị sửa chữa	Có đầy đủ các đồ, thiết bị tháo lắp, hiệu chỉnh cơ bản	0.83

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ tranh vẽ ký hiệu trên kiện hàng	In màu, kích thước 45 cm x 80 cm	0.28
18	Bộ tranh vẽ về một số hình ảnh sơ cứu khi bị tai nạn giao thông	In màu, kích thước 45 cm x 80 cm	0.17
19	Túi sơ cứu	Theo quy định của Bộ Y tế	0.09
20	Bộ tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản	In màu, kích thước 45 cm x 80 cm	0.36
21	Xe ô tô tập lái số sàn	Xe ô tô con từ 4 đến 9 chỗ ngồi (kể cả người lái) có chiều dài toàn bộ từ 4,2 m đến 4,8 m, chiều rộng toàn bộ từ 1,6 m đến 1,85 m, chiều dài cơ sở từ 2,40 m đến 2,8 m, Hộp số sàn 5 cấp hoặc xe tải <3,5 tấn	73.20
22	Xe ô tô tập lái số tự động	Xe ô tô con từ 4 đến 9 chỗ ngồi (kể cả người lái) có chiều dài toàn bộ từ 4,2 m đến 4,8 m, chiều rộng toàn bộ từ 1,6 m đến 1,85 m, chiều dài cơ sở từ 2,40 m đến 2,8 m, Hộp số tự động	6.53
23	Xe ô tô học số nguội, số nóng	Xe ô tô con từ 4 đến 9 chỗ ngồi (kể cả người lái) có chiều dài toàn bộ từ 4,2 m đến 4,8 m, chiều rộng toàn bộ từ 1,6 m đến 1,85 m, chiều dài cơ sở từ 2,40 m đến 2,8 m hoặc xe tải <3,5 tấn có kê kích	1.60
24	Cabin học lái xe ô tô	Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe ô tô - cabin học lái xe ô tô được ban hành tại Thông tư 37/2020/TT-BGTVT (QCVN 106:2020/BGT VT)	6.00
25	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe được ban hành tại Thông tư 37/2020/TT-BGTVT (QCVN105:2020/BGTVT)	40.02

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
26	Thiết bị quản lý thời gian học lý thuyết môn pháp luật giao thông đường bộ	Đáp ứng yêu cầu của Bộ giao thông vận tải	2.57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Tờ	Khổ (297 x 210 mm)	25.00
2	Phấn trắng	Hộp	Phấn trắng viết bảng đen loại 10 viên/hộp.	0.07
3	Phấn màu	Hộp	Màu vàng	0.07
4	Sổ tay giáo viên	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0.17
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0.17
6	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Khổ 420 x 297 mm, 4 trang	12.00
7	Giáo trình/bài giảng	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ GTVT và Bộ LĐ-TB&XH	0.20
8	Tài liệu tham khảo	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ GTVT và Bộ LĐ-TB&XH	0.20
9	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0.20
10	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0.20
11	Sổ lên lớp	Quyển	Theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH	0.03
12	Sổ quản lý học viên	Quyển	Theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH	0.03

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH	0.03
14	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH	0.03
15	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH	0.03
16	Xà phòng	Kg		0.01
17	Giẻ lau	Kg		0.06
18	Bông	Kg	Theo quy định của Bộ Y tế	0.01
19	Băng	Cái		1.03
20	Xăng	Lít	E5	132
21	Dầu nhớt	Lít	SHD - 50	0.80
22	Ắc quy	Chiếc	65AH	0.02
23	Lọc nhớt	Cái	Phù hợp với từng nhãn hiệu xe	0.20
24	Lốp (bộ)	Bộ	185/R14	0.02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 1 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 người học (m ² x giờ)
1	Định mức phòng học lý thuyết	2	129	258
2	Định mức phòng /xưởng thực hành	4	39	156
3	Định mức sân bãi thực hành lái xe	95,24	84	8000

PHỤ LỤC SỐ 03**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC I
ĐỐI VỚI NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Tên nghề: **Sửa chữa máy nông nghiệp**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện:
Lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	15,04	
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
	Định mức giờ dạy thực hành	13,33	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,25	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,44
2	Máy chiếu (Projector)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,44
3	Màn chiếu đứng có chân	Kích thước 70"x70" (1 inchs = 2.54 cm)	1,44
4	Bộ mẫu linh kiện sửa chữa máy nông nghiệp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	1,44
5	Bộ đồ nghề sửa chữa	Tủ đựng 159 chi tiết	1,44
6	Máy cày đất	Kubota B2420	5,06
7	Máy phay đất	Yamasu BSG 800	5,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Động cơ	Máy dầu 1 xi lanh D8 – D24	2,28
9	Hệ thống làm mát	Máy dầu 1 xi lanh D8 – D24	2,28
10	Hệ thống bôi trơn	Máy dầu 1 xi lanh D8 – D24	2,28
11	Cơ cấu phân phối khí	Máy dầu 1 xi lanh D8 – D24	2,28
12	Cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền	Máy dầu 1 xi lanh D8 – D24	2,28
13	Hệ thống nhiên liệu	Máy dầu 1 xi lanh D8 – D24	2,28
14	Máy phát điện đinamo	Máy dầu 1 xi lanh D8 – D24	0,56
15	Hệ thống chiếu sáng	Máy dầu 1 xi lanh D8 – D24	0,56
16	Ắc Quy	Máy dầu 1 xi lanh D8 - D24	0,56
17	Hệ thống truyền lực - điều khiển	Kubota B2420	1,67
18	Ly hợp ma sát khô	Kubota B2420	1,67
19	Hộp số	Kubota B2420	1,67
20	Hệ thống Lái	Kubota B2420	1,67
21	Cầu vi sai	Kubota B2420	1,67
22	Hệ thống Phanh	Kubota B2420	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Vải lau	kg	Loại thông dụng	2
2	Bao tay	Đôi	Loại thông dụng	1
3	Pin	viên	9V Panasonic	1

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Bông, băng, gạc, cồn sát trùng	Bộ	Loại thông dụng	0,33
5	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng	1
6	Bảo hộ an toàn (găng tay, ủng, áo quần, mũ bảo hộ..)	Bộ	Theo TCVN về thiết bị bảo hộ lao động	0,33
7	Lọc dầu bôi trơn	Cái	Loại D8 - D24	0,33
8	Lọc nhiên liệu	Cái	Loại D8 - D24	0,33
9	Lọc gió	Cái	Loại D8 - D24	0.33
10	Roăng làm kín	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
11	Dung dịch làm mát	Lon	Sạch	0.33
12	Dây cu roa	Cái	Loại D8 - D24	0.33
13	Roăng mặt máy	Cái	Loại D8 - D24	0.33
14	Ống dầu	Cái	Loại D8 - D24	0.33
15	Dầu bôi trơn	Lít	15W-40	0.5
16	Dầu diezen	Lít	Dieden	2
17	Xăng	Lít	RON 95	1
18	Mỡ bôi trơn	Kg	No.2	0.17
19	Bu lông, ốc vít	Cái	6-24	1
20	Pittong	Bộ	Loại D8 - D24	0,33
21	Xilanh	Cái	Loại D8 - D24	0.33
22	Xéc măng	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
23	Tay biên	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
24	Bạc biên	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
25	Bi trục khuỷu	Bộ	Loại D8 - D24	0.33

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Xupáp - Đế xupáp - Ống dẫn hướng	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
27	Lò xo xupáp	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
28	Cò mổ	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
29	Đũa đẩy	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
30	Bơm cao áp	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
31	Béc (vòi phun)	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
32	Cần ga	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
33	Bộ điều tốc	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
34	Trục cam	Cái	Loại D8 - D24	0.33
35	Bánh răng cam	Cái	Loại D8 - D24	0.33
36	Bơm nhớt	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
37	Bơm nước	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
38	Két nước	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
39	Dây curoa	Bộ	Loại D8 - D24	0.33
40	Lưỡi bừa đất	Bộ	Kubota B2420	0.33
41	Lưỡi cày đất	Bộ	Kubota B2420	0.33
42	Lưỡi phay đất	Bộ	Kubota B2420	0.33
43	Van hằng nhiệt	Bộ	Kubota B2420	0.33
44	Dây điện	Mét	1x1,5mm	2
45	Băng dính điện	Cuộn	NANO	2
46	Bóng đèn	Cái	12v	0.33
47	Dung dịchẮc quy	Lít	H2SO4 loãng	0.17
48	Ắc quy	Cái	50AH	0,17

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
49	Đầu bọp Ấc quy	Cái	Loại thông dụng	0.33
50	Rơ le đề	Cái	Kubota B2420	0.33
51	Công tắc máy, xi nhan, đèn	Cái	Kubota B2420	0.33
52	Chổi than đề	Cái	Kubota B2420	0.33
53	Bi đề	Cái	Kubota B2420	0.33
54	Bi máy phát điện	Cái	Kubota B2420	0.33
55	Chổi than máy phát điện	Cái	Kubota B2420	0.33
56	Đồng hồ báo	Cái	Kubota B2420	0.33
57	Roăng philamien	Bộ	1mm	0.33
58	Dầu bôi trơn hộp số	Lít	15W-70	0.5
59	Dầu bôi trơn visai	Lít	15W-90	0.17
60	Dầu trợ lái	Lít	SAE	0.17
61	Dầu phanh	Lít	DOT3	0.17
62	Má phanh	Bộ	Kubota B2420	0.33
63	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0.2
64	Điện năng tiêu thụ	KWh	Theo công xuất quy định	50
65	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	50
66	Bút bi màu xanh	Cây	Loại thông dụng	1
67	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng	1
68	Bút viết bảng	Cây	Loại thông dụng	0,22
69	Mực viết bảng	Hộp	Loại thông dụng	0,11
70	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11
71	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
72	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu quy định	0,22
73	Giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu quy định	0,22
74	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu quy định	0,22
75	Phôi chứng chỉ	Cái	Theo mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
2	Phòng thực hành	4	240	960,0

PHỤ LỤC SỐ 04**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC I
ĐỐI VỚI NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Tên nghề: **May công nghiệp**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện:
Lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	16,07	
	Định mức dạy lý thuyết	0,63	
	Định mức dạy thực hành	15,44	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,41	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,63	
2	Máy chiếu (Projector)	Màn chiếu tối thiểu: 1,8 m x 1,8 m; Cường độ sáng: 2500 NSI lumens	0,63	
3	Bút trình chiếu, bút chỉ laser	Đầy đủ các phím chức năng	0,63	
4	Bảng Flipchart	Mặt bảng bằng mica, chân bảng bằng gỗ hoặc inox	0,20	
5	Máy may 1 kim điện tử	Tốc độ: ≥ 4000 vòng/phút.	203,00	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Ghi chú
6	Máy vắt sủ 2 kim 4 chỉ	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	11,28	
7	Máy vắt sủ 2 kim 5 chỉ	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	11,28	
8	Máy thừa khuyết đầu bằng	Tốc độ ≥ 3600 mũi/ phút Số mũi/ khuyết: từ 54 + 370 mũi	11,28	
9	Máy cắt dây tay	Điện áp: 220V; Công suất $\geq 750W$	11,28	
10	Bàn là hơi	Điện áp: 220V; Công suất $\geq 1000W$	22,56	
11	Bàn là gỗ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	22,56	
12	Thước dây	Thước có chiều dài từ $\geq 1,5m$	214,28	
13	Thước thẳng	Chất liệu nhựa cứng; Các loại thước có chiều dài từ $\geq 18cm$	214,28	
14	Kẹp vải	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	203,00	
15	Ma-nơ-canh bán thân nữ	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	9,33	
16	Ma-nơ-canh bán thân nam	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	7,17	
17	Kéo cắt vải	Kéo cắt vải thông dụng có thể cắt được sợi, vải	203,00	
18	Kéo bấm chỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	203,00	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Ghi chú
19	Cái tháo chỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	203,00	
20	Móc treo, kẹp sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	381,00	
21	Giá treo sản phẩm	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,00	
22	Tủ đựng dụng cụ	Tủ loại nhiều ngăn và đủ không gian sử dụng; phù hợp bảo quản các loại dụng cụ	11,39	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	Loại giấy A4 định lượng 70 gam	0,03
2	Bìa cứng A0 (Dùng cắt mẫu dưỡng)	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
3	Pin bút chỉ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
4	Nam châm dính bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03
5	Vải may áo sơ mi	Mét	Vải thô không co giãn (Khổ 1.5m)	6,42
6	Vải may quần âu	Mét	Vải phù hợp (Khổ 1.5m)	1,75
7	Khóa quần	Chiếc	Dài từ 22cm- 25cm	1,58
8	Chỉ may	Cuộn	Phù hợp với màu sắc và chất liệu của vải chính loại 900m/cuộn	2,00
9	Mex vải	Mét	Khổ 1.3m	0,60

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Mex giấy	Mét	Khổ từ 0.9m ÷ 1.3m	0,60
11	Kim máy may 1 kim	Chiếc	DB #11; DB #14	2,50
12	Kim máy vắt sổ	Chiếc	DC#11; DC #14	0,80
13	Kim máy thừa khuyết đầu bằng	Chiếc	DP#11; DP #14	0,40
14	Kim khâu tay	Chiếc	TQ (số 9 =>11)	0,30
15	Phấn may	Viên	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,00
16	Chỉ vắt sổ	Cuộn	Phù hợp với màu sắc và chất liệu của vải chính loại 5000m/cuộn	0,23
17	Cúc nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Loại 8 =>10 li)	11,59
18	Cúc nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Loại 14 =>16 li)	2,29
19	Móc quần	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,30
20	Dầu máy	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,80

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 1 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 1 người học (m ² X giờ)
1	Khu học lý thuyết	5,5	0,6	3,30
2	Khu học thực hành	20,7	11,3	233,91

PHỤ LỤC SỐ 05**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG
ĐỐI VỚI NGHỀ TRỒNG CÂY ĂN QUẢ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Tên nghề: **Trồng cây ăn quả**

Trình độ đào tạo: **Đào tạo dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện:
Lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,25	
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,14	
	Định mức giờ dạy thực hành	11,11	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,84	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất tiêu thụ 450W	1,14
2	Máy chiếu	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phong chiều $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$. - Công suất tiêu thụ 250W	1,14
3	Máy in	Công suất tiêu thụ 320W; Tốc độ in 27 trang/phút.	1,14
4	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop;	1,14
5	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75\text{ kw}$	8,72
6	Máy phun thuốc	Công suất: $\geq 1\text{ kW}$; Thể tích: bình chứa $\geq 10\text{ lít}$	6,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Máy đo pH đất, độ ẩm đất	- Khoảng đo pH: 3-8 (Độ phân giải: 0,2) - Khoảng đo độ ẩm: 10-80% (Độ phân giải: 5%) - Không dùng điện.	3,83
8	Kính hiển vi soi nổi	- Độ phóng đại 20 đến 6000x. - Không dùng điện.	2,56
9	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Dài từ 3 - 5 m	7,95
10	Màn chiếu di động	Loại thông dụng trên thị trường	1,14
11	Bảng viết phấn/Bảng viết bút dạ	Khung nhôm, kích thước (150 x 400)cm	1,14
12	Ống dây nhựa dẫn nước (cuộn 50 m)	Loại thông dụng trên thị trường	11,06
13	Đầu sen hoặc đầu tưới có nhiều chế độ chiều chỉnh giọt tưới	Loại thông dụng trên thị trường	4,67
14	Cút nối nhựa để nối ống dây dẫn tưới	Loại thông dụng trên thị trường	14,89
15	Kéo cắt cành	Loại kéo bấm cành chuyên dụng	111,00
16	Dao ghép	Dao chuyên dụng dùng cho ghép cành	42,00
17	Cưa cắt cành	Cưa cắt cành loại lớn cầm tay hoặc cưa cắt bằng điện cầm tay loại nhỏ	23,00
18	Cưa cắt cầm tay loại nhỏ	Chất liệu bằng thép không gỉ, kích thước 50x5cm	34,50
19	Xô nhựa	Loại nhựa dẻo, đường kính 40 cm, sâu 60cm	39,56
20	Thùng nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích ≤ 200 lít	17,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Ca đựng nước	Loại 2 lít	7,22
22	Kính lúp có cán cầm tay	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	46,00
23	Vợt côn trùng	Có cán dài 1,7m	46,00
24	Máy tính cầm tay	Loại FX	0,91
25	Bộ dụng cụ thu hoạch quả	Kéo, thang, bạt, sọt đựng hàng (bộ)	0,17
26	Thang chữ A	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; dài 5 m	5,11
27	Bẫy côn trùng	Bẫy ruồi vàng	23,00
28	Cào 8 răng	Loại thông dụng trên thị trường	21,00
29	Thuổng (mai)	Loại thông dụng trên thị trường	21,00
30	Dầm cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	42,00
31	Thước dây	Loại thước cuộn kéo 30m	3,83
32	Xẻng	Loại thông dụng trên thị trường	111,00
33	Cuốc	Loại thông dụng trên thị trường	111,00
34	Ô doa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; Dung tích 10 lít	20,00
35	Dao chặt	Loại thông dụng trên thị trường	23,00
36	Xe rùa	Loại thông dụng trên thị trường	12,33
37	Xe cải tiến	Loại thông dụng trên thị trường	6,17
38	Cân đồng hồ	Loại dưới 30 kg	12,50
39	Kìm cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	42,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Loại A0 thông dụng trên thị trường	1,67
2	Giấy A4	Gram	Loại A4 thông dụng trên thị trường	0,03
3	Bút dạ các màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
4	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
5	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Bút bi	Chiếc	Bút bi Thiên Long màu xanh, đen	1,00
7	Băng đĩa DVD	Cái	Ghi các thông tin liên quan đến Nhân giống cây ăn quả	0,00
8	Băng đĩa DVD	Cái	Ghi các thông tin liên quan đến Trồng và chăm sóc một số loại cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	0,00
9	Băng đĩa DVD	Cái	Ghi các thông tin liên quan đến Phòng trừ dịch hại cây ăn quả	0,00
10	Băng đĩa DVD	Cái	Ghi các thông tin liên quan đến chuỗi giá trị	0,00
11	Tranh, ảnh	Bộ	Ghi các thông tin liên quan đến Nhân giống cây ăn quả	0,00
12	Tranh, ảnh	Bộ	Ghi các thông tin liên quan đến Trồng và chăm sóc một số loại cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	0,00
13	Tranh, ảnh	Bộ	Ghi các thông tin liên quan đến Phòng trừ dịch hại cây ăn quả	0,00
14	Tài liệu phát tay	Bộ	Ghi các thông tin liên quan đến Thực trạng, định hướng phát triển cây ăn quả tỉnh Tuyên Quang	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15	Tài liệu phát tay	Bộ	Ghi các thông tin liên quan đến Nhân giống cây ăn quả	1,00
16	Tài liệu phát tay	Bộ	Ghi các thông tin liên quan đến Trồng và chăm sóc một số loại cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	1,00
17	Tài liệu phát tay	Bộ	Ghi các thông tin liên quan đến Phòng trừ dịch hại cây ăn quả	1,00
18	Tài liệu phát tay	Bộ	Ghi các thông tin liên quan đến chuỗi giá trị	1,00
19	Đất màu	Khối	Đất phù sa, đất mặt ruộng, đất mặt đồi núi	0,06
20	Cát non	Khối	Sạch, ít lẫn tạp	0,03
21	Phân chuồng hoai mục	Tấn	Phân trâu, bò đã được ủ hoai mục	0,06
22	Phân NPK	Kg	Phân có thành phần N-P-K cân đối, tỷ lệ > 10 tùy thuộc vào giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây	3,39
23	Phân Lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	4,11
24	Phân Kali	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
25	Phân bón lá	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
26	Vôi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,39
27	Hạt giống (bưởi, cam, ...)	Kg	Cây > 4 tuổi, năng suất ổn định, phẩm chất tốt	0,11
28	Nilon chiết cành	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
29	Nilon ghép cành	Cuộn	Dây nilon tự hủy, khổ 6cm, dài 1000m	0,06
30	Túi bầu nilon (kích thước 15x25cm)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
31	Dây buộc bầu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
32	Cây gốc ghép	Cây	Cây 6-8 tháng tuổi, đường kính > 5mm	3,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
33	Xơ dừa	Bao	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
34	Lưới đen	M	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
35	Thúng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
36	Cọc cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
37	Quả tươi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
38	Thùng xốp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,00
39	Nhãn tem QR code	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
40	Hóa chất khử trùng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
41	Túi PE đựng sản phẩm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
42	Thuốc kích thích ra rễ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
43	Bả ruồi vàng	Hộp	Loại Vizubon-D	0,50
44	Thuốc trừ sâu	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,06
45	Thuốc trừ bệnh	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,06
46	Thuốc trừ nhện	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,06
47	Thuốc trừ cỏ	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,06
48	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Theo TCVN về an toàn lao động	1,00
49	Găng tay	Đôi	Theo TCVN về an toàn lao động	1,00
50	Mũ	Chiếc	Theo TCVN về an toàn lao động	1,00
51	Ủng	Đôi	Theo TCVN về an toàn lao động	3,00
52	Khẩu trang	Chiếc	Theo TCVN về an toàn lao động	3,00
53	Túi bao quả	Cái	Túi vải, túi giấy kích cỡ 25*30 cm	2.00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
54	Ca đong nước	Cái	Loại 2 lít	4.67
55	Xăng, dầu	Lít	Ron 92	0.55
56	Kính	Chiếc	Theo TCVN về an toàn lao động	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 (một) người học (m ² X giờ)
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,71	40	68,57
2	Định mức khu học thực hành	2,00	200	400,00

PHỤ LỤC SỐ 06**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG
ĐỐI VỚI NGHỀ TRỒNG RAU HỮU CƠ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Tên nghề: **Trồng rau hữu cơ**

Trình độ đào tạo: **Đào tạo dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện:
Lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,25	
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,14	
	Định mức giờ dạy thực hành	11,11	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,84	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phong chiều $\geq 1800\text{mm}$ x 1800 mm	1,14
3	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất $\geq 8\text{HP}$	9,00
4	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	28,33
5	Máy kiểm tra độ ẩm	Phạm vi đo: $(1 \div 99) \% \text{RH}$	28,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Máy cắt cỏ	Dung tích bình xăng $\leq 0,65$ lít, công suất > 1000 vòng/ phút	27,00
7	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kw	18,00
8	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	15,00
9	Mô hình trồng rau hữu cơ điển hình	Diện tích thực hành	11,11
10	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	21,00
11	Bình phun	Dung tích bình thuốc: ≤ 25 lít	36,00
12	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	18,00
13	Dao	Loại thông dụng trên thị trường	63,00
14	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	270,00
15	Cuốc	Luỡi bằng thép không gỉ	162,00
16	Cào	Luỡi bằng thép không gỉ	81,00
17	Xẻng	Luỡi bằng thép không gỉ	162,00
18	Thùng tưới	Thùng inox, dung tích 10 lít	81,00
19	Kéo tỉa lá	Loại kéo tỉa lá chuyên dụng	54,00
20	Vợt bắt côn trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm (đường kính vợt ≥ 25 cm, chiều dài cán vợt ≥ 45 cm)	108,00
21	Thước dây	Loại thông dụng trên thị trường	83,67
22	Dầm	Loại thông dụng trên thị trường	162,00
23	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, thông dụng trên thị trường	27,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy trắng A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	23,00
2	Giấy màu A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
3	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
4	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,50
5	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
6	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
7	Phân chuồng ủ hoai (EMUNIV)	Kg	TCVN: 7304 - 2020	200,00
8	Phân Đạm Cá Cô Đặc	Kg	QĐLH: 651/QĐ-BVTV-PB ngày 29/03/2023	2,50
9	Phân hữu cơ vi sinh Đầu trâu HCMK 7	Kg	TCCS: 101: 2018/BĐMK QĐLH: 1006/QĐ-BVTV-P8	15,00
10	Phân kali (nguồn gốc hữu cơ) Đầu trâu BĐ-MK - Kali 46+	Kg	TCCS 54: 2018/BCMK	2,50
11	Phân lân hữu cơ Đầu trâu BLC (nguồn gốc hữu cơ)	Kg	TCCS: 59: 2018/BĐLD QĐLH: 833/QĐ-BVTV-PB	10,00
12	Phân NPK (nguồn gốc hữu cơ) Đầu trâu BĐ-MK	Kg	QĐLH: 1006/QĐ-BVTV-PB TCCS: 35: 2018/BĐMK	7,50
13	Giá thể	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,94

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
14	Vôi bột	kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
15	Giấy quỳ	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
16	Thuốc phòng trừ sâu Radiant (nguồn gốc hữu cơ)	Gói	SĐK: 02/CNĐKT-BVTV	0,67
17	Xô nhựa	Chiếc	Loại nhựa dẻo, đường kính 40cm, sâu 60cm	0,75
18	Ca nhựa	Chiếc	Loại 2 lít, có chia độ	0,75
19	Rổ nhựa	Chiếc	Loại nhựa dẻo, đường kính 30 cm	0,75
20	Lưới đen	m ²	Loại che 70% ánh sáng	66,67
21	Thuốc xử lý đất nguồn gốc hữu cơ	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	1,17
22	Sổ ghi chép	Chiếc	Kích thước:	4,00
23	Cây giống rau	Cây	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	283,33
24	Hạt giống rau	Gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	2,00
25	Quần áo bảo hộ	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	3,00
26	Lưới làm giàn	m	Loại thông dụng trên thị trường	33,33
28	Cọc làm giàn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	27,78
29	Dây dứa	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
30	Nilon che phủ mặt đất (tự hủy)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
31	Túi nilon	Kg	Dạng túi Zip để đựng mẫu côn trùng	0,17
32	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
33	Pin AA	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
34	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
35	Ô doa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
36	Gừng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
37	Rượu	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
38	Tỏi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
39	Ốt	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
40	Lưới đen	m	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
41	Bẫy Pheromone	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
42	Bẫy đèn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
43	Bẫy màu sắc	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
44	Bẫy treo trong không khí	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
45	Bẫy hàm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
46	Bẫy lồng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
47	Bẫy đập	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết	2,2	40	88
2	Khu học thực hành	4,0	200	800